

QUỸ ETF MAFM VN30
MAFM VN30 ETF

Số/No: 732/2025/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 23 tháng 06 năm 2025

Hanoi, day 23 month 06 year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*
Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission*

- Tên CTQLQ/ *Fund Management company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
 - Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
 - Tên Quỹ ETF/ *ETF name*: QUỸ ETF MAFM VN30
 - Mã chứng khoán/ *Securities symbols*: FUEMAV30
 - Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: 20/06/2025
 - Đơn vị tính lô/ *Unit*: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ *1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates*
- Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component*:

STT Order	Mã chứng khoán Securities symbol	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weighting
I.	Chứng Khoán/ Stock		99.6%
1	ACB	3500	4.3%
2	BCM	100	0.3%
3	BID	200	0.4%
4	BVH	100	0.3%
5	CTG	600	1.4%
6	FPT	1300	8.7%
7	GAS	200	0.8%
8	GVR	300	0.5%
9	HDB	2000	2.5%
10	HPG	6100	9.4%
11	LPB	2100	3.9%
12	MBB	2500	3.6%
13	MSN	1400	5.4%
14	MWG	2000	7.4%
15	PLX	200	0.5%
16	SAB	200	0.6%
17	SHB	2600	1.9%
18	SSB	1400	1.5%
19	SSI	1000	1.4%
20	STB	1400	3.8%
21	TCB	3400	6.6%
22	TPB	1000	0.8%
23	VCB	700	2.3%
24	VHM	1700	7.0%
25	VIB	1600	1.7%
26	VIC	1900	9.8%
27	VJC	500	2.5%
28	VNM	1500	4.8%
29	VPB	3000	3.2%
30	VRE	1600	2.3%
II.	Tiền/ Cash (VND)	6,499,628	0.4%
III.	Tổng Cộng/ Total		100.0%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and one lot of ETF in value*:

- + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: 1,732,110,000 VND
- + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: 1,738,609,628 VND
- + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Spread in value*: 6,499,628 VND
- + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Plan to reduce the spread*:
 - Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *With creation order*: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch / *Transfer the difference into the Fund's escrow account*
 - Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF / *With redemption order*: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive the difference after subtracting tax and redemption fee*

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, stock can be replaced by cash, state reason*:

STT No	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) Substitution cash per securities (VND)	Đối tượng áp dụng Applied to	Lý do Reason
1	ACB	23,430	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	39,380	BSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo khoản 4(a) điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Clause 4(a) Article 28 Circular 121/2020/TTBTC
3	BVH	56,430	BVSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo khoản 4(a) điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Clause 4(a) Article 28 Circular 121/2020/TTBTC
4	MBB	27,610	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
5	TCB	37,400	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
6	VIB	19,800	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ Other information:

Chỉ tiêu/ Criteria	Kỳ này/ This period (*) 20/06/2025	Kỳ trước/ Last period (**) 19/06/2025	Chênh lệch Difference
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	2	1	1
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	49,100,000	49,300,000	(200,000)
4 Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ Closing price	17,300	17,200	100
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation date			
- của quỹ ETF/ of the Fund	858,873,156,259	855,153,721,100	3,719,435,159
- của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1,738,609,628	1,731,080,407	7,529,221
- của 1 CCQ/ per share	17,386.09	17,310.80	75.29
6. Chỉ số tham chiếu/ Tracking index	1,435.19	1,439.30	(4.11)

(*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at 19/06/2025

(**) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at 18/06/2025

